

Biểu mẫu số 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Ba Tor)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm (Báo cáo 545/BC-UBND ngày 19/11/2024)	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH 2024/TH năm 2023	TH 2024/KH2024 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
I	Chỉ tiêu tổng hợp	Tỷ đồng						
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá ss năm 2010)	Tỷ đồng	2.099,49	2.304,25	2.308,61	2.308,61	109,96	100,19
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.041,04	1.097,02	1.100,76	1.100,76	105,74	100,34
	Trong đó: - Nông nghiệp	Tỷ đồng	497,35	520,14	519,81	519,81	104,52	99,94
	Trong đó: + Trồng trọt	Tỷ đồng	323,10	336,14	337,20	337,20	104,36	100,32
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	142,45	150,00	149,60	149,60	105,02	99,73
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	31,80	34,00	33,01	33,01	103,81	97,09
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	540,35	573,50	577,50	577,50	106,88	100,70
	- Thủy sản	Tỷ đồng	3,34	3,38	3,45	3,45	103,29	102,07
1.2	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	740,95	845,25	845,70	845,70	114,14	100,05
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	657,35	755,95	749,60	749,60	114,03	99,16
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	83,60	89,30	96,10	96,10	114,95	107,61
1.3	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	317,50	361,98	362,15	362,15	114,06	100,05
2	Tổng giá trị sản phẩm (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.831,20	3.111,770	3.118,8	3.118,8	110,16	100,23
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.457,50	1.538,85	1.544,4	1.544,4	105,97	100,36
	Trong đó: - Nông nghiệp	Tỷ đồng	686,35	718,92	719,3	719,3	104,80	100,05
	Trong đó: + Trồng trọt	Tỷ đồng	451,20	469,92	472,5	472,5	104,72	100,55
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	194,30	205,00	204,3	204,3	105,15	99,66
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	40,85	44,00	42,5	42,5	104,04	96,59
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	766,80	815,50	820,6	820,6	107,02	100,63
	- Thủy sản	Tỷ đồng	4,35	4,43	4,5	4,5	104,37	102,48

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm (Báo cáo 545/BC-UBND ngày 19/11/2024)	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH 2024/TH năm 2023	TH 2024/KH2024 (%)
2.2	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	992,15	1.134,94	1.136,1	1.136,1	114,51	100,10
	<i>Trong đó:</i> + Công nghiệp	Tỷ đồng	903,50	1.039,94	1.033,5	1.033,5	114,39	99,38
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	88,65	95,00	102,6	102,6	115,74	108,00
2.3	Thương mại - Dịch vụ		381,55	437,98	438,25	438,25	114,86	100,06
3	Cơ cấu kinh tế							
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	49,59	48-49	47,68	47,68	96,16	
	Công nghiệp, xây dựng	%	35,29	35-36	36,63	36,63	103,80	
	Thương mại - Dịch vụ	%	15,12	14-15	15,69	15,69	103,73	
4	Giá trị sản phẩm bình quân đầu người		46,70	48,0	50,7	50,7	108,52	105,58
5	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	264,24	249,535	163,99	199,844	75,63	80,09
6	Thu ngân sách địa phương							
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	72,77	70,15	42,96	46,98	64,56	66,98
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	72,77	70,15	42,96	46,98	64,56	66,98
	<i>Trong đó:</i>							
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	3,48	10	2,379	1,766	50,76	17,66
7	Chi ngân sách địa phương							
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	925,69	560,49	829,48	899,585	97,18	160,50
	<i>Trong đó:</i>							
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	249,46	48,70	233	213,674	85,65	438,76
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền	Tỷ đồng	507,73	498	587	653,602	128,73	131,21
+	Chi chuyển nguồn					32,309		
8	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới							
-	Số tiêu chí bình quân	TC/xã	12,22	13,78	13,50	13,50	110,47	97,97
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Xã	-	2,00	2,00	2,00		100,00
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2,00	4,00	4,00	4,00	200,00	100,00
-	Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	11,11	22,22	22,22	22,22	200,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm (Báo cáo 545/BC-UBND ngày 19/11/2024)	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH 2024/TH năm 2023	TH 2024/KH2024 (%)
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số trung bình	Người	60.576	-	61.540	61.540	101,59	
2	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	1.700	1.700	1.700	1.700	100,00	100,00
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	38.782	39.987	39.987	39.987	103,11	100,00
4	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	33.580	34.822	34.822	34.822	103,70	100,00
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	29,00	29,50	29,50	29,50	101,72	100,00
6	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	4.140	2.940	2.818	2.815	68,00	95,75
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	23,55	16,60	15,96	15,95	67,73	96,08
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	6,00	6,95	7,60	7,60	126,67	109,35
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia (luỹ kế)	Trường						
	- Mầm non	"	6,00	7,00	7,00	7,00	116,67	100,00
	- Tiểu học	"	5,00	5,00	5,00	5,00	100,00	100,00
	- Trung học cơ sở	"	5,00	7,00	7,00	7,00	140,00	100,00
	+ Trường THCS	"	4,00	4,00	4,00	4,00	100,00	100,00
	+ Trường TH-THCS	"	1,00	3,00	3,00	3,00	300,00	100,00
9	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	- Mầm non	%	30,0	35,0	35,0	35,0	116,67	100,00
	- Tiểu học	%	62,5	62,5	62,5	62,5	100,00	100,00
	- Trung học cơ sở			36,8	36,8	36,8		100,00
	+ Trường THCS	%	57,1	57,1	57,1	57,1	100,00	100,00
	+ Trường TH-THCS	%	8,3	25,0	25,0	25,0	300,00	100,00
10	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	19,81	19,66	19,50	19,50	98,44	99,19
11	Số bác sĩ/1 vận dân	Người	7,1	7,1	7,15	7,15	100,70	100,70
12	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	98,50	98,50	98,55	98,55	100,05	100,05

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm (Báo cáo 545/BC-UBND ngày 19/11/2024)	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH 2024/TH năm 2023	TH 2024/KH2024 (%)
C	CHỈ TIÊU TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68,04	68,00	68,05	68,05	100,01	100,07
2	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	92,00	94,00	94,00	97,92	102,17
3	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở	%	92,0	95	96,2	96,2	104,57	101,26
4	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	100,0	100	100,0	100,0	100,00	100,00
5	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,7	99,7	99,7	99,7	100,00	100,00
D	QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP	%	100	100	100	100	100,00	100,00
	<i>Trong đó:</i> Vững mạnh toàn diện	%	50,00	50	50,00	50,00	100,00	100,00
2	Xây dựng xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	100,00	90	100	100	100,00	111,11
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất	%	94,2	80	98	98	104,03	122,50

Biểu mẫu số 2
NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch năm 2024	Ước TH	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024	TH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	ƯH 2024 so với KH 2024 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5
1	Nông nghiệp							
a)	Trồng trọt							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	33.486,40	32.306,00	34.546,40	34.574,10	103,25	107,02
	Trong đó: + Thóc	Tấn	33.056,40	31.900,00	34.130,00	34.136,20	103,27	107,01
	+ Ngô	Tấn	430,00	406,00	416,40	437,90	101,84	107,86
	+ Lúa: Diện tích	Ha	5.976,00	5.800	5.986,0	5.988,2	100,20	103,24
	Năng suất	Tạ/ha	55,31	55,0	57,02	57,01	103,07	103,65
	Sản lượng	Tấn	33.056,40	31.900,00	34.130,00	34.136,20	103,27	107,01
	+ Ngô: Diện tích	Ha	96,70	100	91,40	91,40	94,52	91,40
	Năng suất	Tạ/ha	44,50	40,6	45,6	45,4	102,09	111,90
	Sản lượng	Tấn	430,00	406	416,4	437,9	101,84	107,86
	- Cây công nghiệp ngắn ngày							
	+ Lạc: Diện tích	Ha	34,10	60	45,50	45,50	133,43	75,83
	Năng suất	Tạ/ha	22,37	22,3	22,60	22,60	101,03	101,35
	Sản lượng	Tấn	76,30	134	102,60	102,60	134,47	76,57
	+ Đậu: Diện tích	Ha	15,50	18	10,70	10,70	69,03	59,44
	Năng suất	Tạ/ha	17,40	16,1	17,78	17,48	100,44	108,55
	Sản lượng	Tấn	26,90	29	19,02	18,70	69,52	64,48
	- Cây công nghiệp dài ngày							
	+ Sắn: Diện tích	Ha	594,00	470,00	598,00	598,50	100,76	127,34
	Năng suất	Tạ/ha	141,00	165,00	165,00	165,50	117,38	100,30
	Sản lượng	Tấn	8.381,00	7.755,00	9.867,00	9.905,30	118,19	127,73
	- Rau, củ, quả							
	+ Rau: Diện tích	Ha	81,40	68,00	90,30	90,30	110,93	132,79

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch năm 2024	Ước TH	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024	TH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	ƯH 2024 so với KH 2024 (%)
	Năng suất	Tạ/ha	56,81	49,00	64,70	61,36	108,01	125,22
	Sản lượng	Tấn	462,43	333,20	584,20	554,05	119,81	166,28
b)	Chăn nuôi							
	+ Đàn trâu	Con	28.425	28.500	28.502	28.502	100,27	100,01
	+ Đàn bò	Con	5.302	5.500	5.323	5.323	100,40	96,78
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	76,8	76,80	76,89	76,89		
	+ Đàn heo	Con	31.050	31.250	31.337	31.337	100,92	100,28
	+ Đàn dê	Con	958		958	958	100,00	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.602,0	3.620	3.831,8	3.841,8	106,66	106,13
2	Lâm nghiệp							
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	96.157,75	96158,00	96.113,58	96.113,58	99,95	99,95
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"	37.292,11	37.292,00	37.287,03	37.287,03	99,99	99,99
	+ Rừng trồng	"	58.865,64	58.866,00	58.826,55	58.826,55	99,93	99,93
	<i>* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng</i>	Ha	93.447,95	86.558,94	86.520,16	86.520,16	92,59	99,96
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	36.359,13	33.990,56	33.989,77	33.989,77	93,48	100,00
	+ Rừng sản xuất	"	57.088,82	52.568,38	52.530,39	52.530,39	92,02	99,93
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	96.157,75	96.158,00	96.113,58	96.113,58	99,95	99,95
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	7.871,76	7.530	7.980,00	7.980,00	101,38	105,98
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ	"	47,76	30	30	30	62,81	100,00
	+ Trồng rừng sản xuất	"	7.824,00	7.500	7.950	7.950	101,61	106,00
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	1.062.500	950.000	981.097,0	981.097,0	92,34	103,27
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	68,04	68,00	68,05	68,05		
3	Thủy sản							
	- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	91,5	93	91,6	67,5	73,77	72,58
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng		103,0	105	103,4	127,5	123,79	121,43
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	230,0	230	230	216,2	94,00	94,00
4	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	6.064,00	6.064	6.064	6.064	100,00	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch năm 2024	Ước TH	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024	TH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	ƯH 2024 so với KH 2024 (%)
	<i>Trong đó:</i> Tuổi bằng công trình kiên cố	"	4.670,00	6.064	4.972	4.972	106,47	81,99
5	Xây dựng nông thôn mới							
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	12,22	13,78	13,50	13,50	110,47	97,97
	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		2	2	2		100,00
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2	4	4	4	200,00	100,00
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		11,11	11,11	11,11		
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	11,1	22,2	22,2	22,2		
6	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	92	94	94		

Biểu mẫu số 3
NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023 (Theo NGTK, số liệu rà soát năm 2023)	Năm 2024				
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH2024/ TH2023 (%)	TH2024/ KH2024 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5
1	Sản phẩm chủ yếu							
	- Quần áo may sẵn	1000 cái	45,0		44,0	44,0	97,8	
	- Đá khai thác	1000 m ³	19,8		19,95	19,95	100,8	
	- Gỗ xẻ	1000 m ³	112,0		110,50	110,50	98,7	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	tấn	335.200		381.000	381.000	113,7	
	- Điện thương phẩm	1000 kw	217.875,00		381.250,00	381.250,00	175,0	
2	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,70		99,70	99,70		

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023 (Theo NGTK, số liệu rà soát năm 2023)	Năm 2024				
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH2024/TH2023 (%)	TH2024/KH2024 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	835,560		960,500	960,500	114,95	
2	Vận tải							
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	67,2		72,5	72,5	107,89	
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn	389,0		425	425	109,25	
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tấn.Km	13.615,0		14.875,0	14.875,0	109,25	
	- Vận tải hành khách	1000HK	95,0		99,5	99,5	104,74	
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM	4.275,0		4.478,0	4.478,0	104,75	
3	Thông tin và Truyền thông							
	- Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	19,0		19	19	100,00	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	100		100	100	100,00	
4	Thời lượng phát thanh	Giờ	1.734,0	1.734,0	1.734,0	1.734,0	100,00	
	<i>Trong đó: Tiếng Hre</i>	"	52,0	104,0	104,0	104,0	200,00	

Biểu mẫu số 5
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch năm 2024	Ước TH	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	TH 2024 so với KH 2024 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5
A	GIÁO DỤC							
I	Tổng số học sinh		13.696	13.477	13.281	13.281	97,0	98,5
1	Giáo dục mầm non	Cháu	3.197	3.085	3.018	3.018	94,4	97,8
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh	10.499	10.392	10.263	10.263	97,8	98,8
	- Tiểu học	"	6.052	6.056	5.832	5.832	96,4	96,3
	- Trung học cơ sở	"	4.279	4.336	4.431	4.431	103,6	102,2
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"	280	280	280	280	100,0	100,0
	- Trung học phổ thông	"						
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	79,0		124,0	124,0	157,0	
II	Tỷ lệ phổ cập giáo dục							
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		100	100	100	100	100,0	100,0
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	19	19	19	19	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100,0	100,0
III	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia							
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0
	- Mầm non	"	3	1	1	1	33,3	100,0
	- Tiểu học	"	0	0	0	0		
	- Trung học cơ sở	"	0	2	2	2		100,0
	Trong đó: Trường THCS	"	0	0	0	0		
	Trường TH-THCS	"	0	2	2	2		100,0
2	Lũy kế số trường đạt chuẩn Quốc gia		16	19	19	19	118,8	100,0
	- Mầm non	Trường	6	7	7	7	116,7	100,0
	- Tiểu học	"	5	5	5	5	100,0	100,0
	- Trung học cơ sở	"	5	7	7	7	140,0	100,0
	Trong đó: Trường THCS	"	4	4	4	4	100,0	100,0
	Trường TH-THCS	"	1	3	3	3	300,0	100,0
3	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%						
	Mầm non	%	30,0	35,0	35,0	35,0	116,7	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024				
				Kế hoạch năm 2024	Ước TH	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024	TH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	TH 2024 so với KH 2024 (%)
	Tiểu học	%	62,5	62,5	62,5	62,5	100,0	100,0
	THCS		26,3	36,8	36,8	36,8	140,0	100,0
	Trung học cơ sở	%	57,1	57,1	57,1	57,1	100,0	100,0
	Tiểu học - Trung học cơ sở	%	8,3	25,0	25,0	25,0	300,0	100,0
IV	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	13,41	17,82	17,82	17,82		
V	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	96,13	95,68	95,68	95,68		
VI	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học	%						
	Tiểu học	%	89,5	88,6	88,6	88,6		
	Trung học cơ sở	%	91,3	92,0	92,0	92,0		
VII	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%						
	Mầm non	%	82,4		82,4	82,4		
	Tiểu học	%	82		100	100		
	Trung học cơ sở	%	100		100	100		
	Tiểu học - Trung học cơ sở	%	90,3					
VIII	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh						
	Tiểu học	Học sinh	25	24	24	24	95,5	98,8
	Trung học cơ sở	Học sinh	34	33	33	33	98,2	99,1
IX	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh						
	Tiểu học	Học sinh	19	19	19	19	98,8	98,1
	Trung học cơ sở	Học sinh	18	20	20	20	111,6	102,0
B	ĐÀO TẠO NGHỀ							
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	29	29,5	29,5	29,5	101,7	100,0

Biểu mẫu số 6
CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND huyện Ba Tơ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023 (Theo NGTK, số liệu rà soát năm 2023)	Năm 2024				
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH 2024/ TH2023 (%)	TH 2024/ KH2024 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9=7/5
A	CHỈ TIÊU Y TẾ							
1	Tổng số giường bệnh	Giường	120,0		120,0	120,0	100,0	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	19,81	19,66	19,50	19,50	98,4	99,2
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	7,10	7,10	7,15	7,15	100,7	100,7
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	19,0		19,0	19,0	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100,0		100,0	100,0		
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm	19,0		19,0	19,0	100,0	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100,0		100,0	100,0		
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	14,0		14,0	14,0	100,0	
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	73,68		73,68	73,68	100,0	
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%						
	- Thể cân nặng	%	23,1	21,5	21,4	21,4		
11	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100,0		100,0	100,0		
12	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	98,5		98,55	98,55		
B	CÔNG TÁC DÂN SỐ							
1	Dân số trung bình	Người	60.576		61.540	61.540	101,6	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	6,20	9,0	6,98	6,98		
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,008	0,00	0,009	0,009		
C	LAO ĐỘNG							
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	người	38.782	39.987	39.987	39.987	103,1	100,0
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	"	33.580	34.822	34.822	34.822	103,7	100,0
	<i>Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới</i>		1.700	1.700	1.700	1.700	100,0	100,0
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	21	50	24	24	114,3	48,0
	<i>Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm</i>	Người	21	50	24	24	114,3	48,0
4	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế							
	Khu vực I (Nông lâm nghiệp và thủy sản)	%	86,58	85,86	85,86	85,86		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	3,87	4,51	4,51	4,51		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023 (Theo NGTK, số liệu rà soát năm 2023)	Năm 2024				
				Kế hoạch	U' TH cả năm	Thực hiện năm 2024 (số liệu đến ngày 31/12/2024)	TH 2024/ TH2023 (%)	TH 2024/ KH2024 (%)
	Khu vực III (Thương mại-Dịch vụ)	%	9,55	9,63	9,63	9,63		
D	GIẢM NGHÈO (Theo chuẩn nghèo đa chiều)							
1	Tổng số hộ	Hộ	17.578	17.713	17.662	17.662	100,5	99,7
2	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	"	4.140	2.940	2.818	2.815	68,0	95,7
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	1.015	1.200	1.322	1.325	130,5	110,4
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	23,55	16,60	15,96	15,95		
5	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	6,00	6,95	7,60	7,60		
E	VĂN HÓA							
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa							
	- Gia đình văn hoá	%	87,95	88	88	88		
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	97,84	98	98	98		
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	100	98	98	98		
2	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	18		18	18	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	94,74		94,74	94,74		
G	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH							
1	Chỉ số cải cách hành chính tỉnh (Par-Index)		5/13			12/13		